

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN VIỆT ĐỨC

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

đã được soát xét

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	05-25
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09-25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Que hàn Việt Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tiền thân là Nhà máy Que hàn điện Việt Đức, được thành lập theo Quyết định số 316/QĐTCNSD ngày 26 tháng 05 năm 1993 của Bộ Công nghiệp nặng và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 166/2003/QĐ-BCN ngày 14 tháng 10 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Trụ sở chính của Công ty: Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Bá Việt	Chủ tịch	
Ông Phạm Văn Tư	Ủy viên	
Ông Bùi Hồng Sơn	Ủy viên	
Ông Nguyễn Thanh Khán	Ủy viên	
Ông Nguyễn Quốc Thành	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 02/03/2012

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Bá Việt	Giám đốc	
Ông Bùi Hồng Sơn	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Khán	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/01/2012

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Văn Chương	Trưởng ban
Bà Thái Thị Hồng Loan	Thành viên
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Ngô Bá Việt
Giám đốc

Hà Tây, ngày 18 tháng 07 năm 2012

Số: /2012/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

**Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012
của Công ty Cổ phần Que hàn Việt Đức**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Que hàn Việt Đức**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Que hàn Việt Đức được lập ngày 18 tháng 07 năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Theo thông báo nộp tiền thuê đất năm 2012 của Chi cục thuế Thường Tín, số tiền thuê đất năm 2011, 2012 theo đơn giá mới mà Công ty còn phải nộp là 2.615.566.000 đồng. Trong kỳ, Công ty mới tạm tính tiền thuê đất vào chi phí số tiền là 128.278.000 đồng, thấp hơn số phải nộp là 2.487.288.000 đồng. Hiện nay, Công ty đã được cơ quan quản lý chức năng hướng dẫn các thủ tục để có thể được xem xét thay đổi mức thuế áp dụng cho diện tích đất đang sử dụng của Công ty tại Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội. Do vậy, chi phí thuê đất trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty có thể sẽ thay đổi phụ thuộc vào quyết định chính thức của các cơ quan quản lý địa phương có liên quan.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của nó, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Que hàn Việt Đức tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV

Vũ Xuân Biền
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0743/KTV

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		79.774.945.644	75.960.842.020
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.138.140.615	4.845.451.489
111	1. Tiền		5.138.140.615	4.845.451.489
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		35.489.237.580	29.486.964.037
131	1. Phải thu của khách hàng		36.454.475.663	30.566.902.583
132	2. Trả trước cho người bán		610.914.831	139.308.800
135	5. Các khoản phải thu khác	4	107.907.574	464.813.142
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.684.060.488)	(1.684.060.488)
140	IV. Hàng tồn kho	5	35.496.053.347	37.774.743.420
141	1. Hàng tồn kho		35.496.053.347	37.774.743.420
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.651.514.102	3.853.683.074
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		316.907.419	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.669.763.103	3.303.884.802
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	10.051.431	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	654.792.149	549.798.272
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		51.396.138.024	53.912.049.215
220	II. Tài sản cố định		47.568.818.397	50.044.902.528
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	47.568.818.397	50.044.902.528
222	- Nguyên giá		93.006.707.070	92.915.907.070
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(45.437.888.673)	(42.871.004.542)
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		267.135.000	267.135.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(267.135.000)	(267.135.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.827.319.627	3.867.146.687
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	3.827.319.627	3.867.146.687
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		131.171.083.668	129.872.891.235

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		83.415.972.772	80.360.665.301
310	I. Nợ ngắn hạn		70.876.068.824	67.820.761.353
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	31.990.624.863	29.795.770.572
312	2. Phải trả người bán		28.091.599.970	34.095.642.092
313	3. Người mua trả tiền trước		665.194.861	5.282.834
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	2.000.333.929	996.652.439
315	5. Phải trả người lao động		2.019.583.571	847.540.031
316	6. Chi phí phải trả	12	2.862.750.582	9.113.889
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	3.139.177.040	1.888.881.488
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		106.804.008	181.878.008
330	II. Nợ dài hạn		12.539.903.948	12.539.903.948
334	4. Vay và nợ dài hạn	14	12.539.903.948	12.539.903.948
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		47.755.110.896	49.512.225.934
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	47.755.110.896	49.512.225.934
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		42.499.010.000	42.499.010.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		683.890.000	683.890.000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.845.000.000	2.845.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.727.210.896	3.484.325.934
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		131.171.083.668	129.872.891.235

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
4. Nợ khó đòi đã xử lý		58.506.800	58.506.800
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		196,34	226,50
- Đồng Euro (EUR)		764,69	764,30

Hoàng Xuân Thành
Kế toán trưởng

Ngô Bá Việt
Giám đốc

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
			đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	103.848.618.188	115.421.603.802
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	2.418.947.625	618.876.220
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	101.429.670.563	114.802.727.582
11	4. Giá vốn hàng bán	19	87.969.072.415	106.686.234.633
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.460.598.148	8.116.492.949
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	52.790.559	30.396.677
22	7. Chi phí tài chính	21	4.652.200.289	2.908.969.889
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.452.200.289	2.908.969.889
24	8. Chi phí bán hàng	22	3.333.368.630	2.497.371.159
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	3.368.592.727	2.398.340.450
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		2.159.227.061	342.208.128
31	11. Thu nhập khác		216.182.855	300.485.553
32	12. Chi phí khác		316.907.419	5.000.000
40	13. Lợi nhuận khác		(100.724.564)	295.485.553
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.058.502.497	637.693.681
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	415.696.735	160.673.420
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.642.805.762</u>	<u>477.020.261</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	387	112

Hoàng Xuân Thành
Kế toán trưởng

Ngô Bá Việt
Giám đốc

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
			đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		103.540.794.717	123.140.868.738
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(92.145.839.559)	(105.188.362.000)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(5.839.826.900)	(6.625.809.625)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(3.082.872.676)	(2.785.837.118)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(527.510.879)	(32.729.223)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		686.930.279	379.332.053
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.758.469.906)	(3.599.403.908)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		873.205.076	5.288.058.917
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(90.800.000)	(1.593.738.450)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		52.790.559	30.396.677
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(38.009.441)	(1.563.341.773)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		38.522.140.330	28.539.734.822
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(36.327.286.039)	(29.223.195.621)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.737.360.800)	(3.377.938.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(542.506.509)	(4.061.398.799)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		292.689.126	(336.681.655)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4.845.451.489	4.451.419.776
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	5.138.140.615	4.114.738.121

Hoàng Xuân Thành
Kế toán trưởng

Ngô Bá Việt
Giám đốc

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tiền thân là Nhà máy Que hàn điện Việt Đức, được thành lập theo Quyết định số 316/QĐTCNSD ngày 26 tháng 05 năm 1993 của Bộ Công nghiệp nặng và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 166/2003/QĐ-BCN ngày 14 tháng 10 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Trụ sở chính của Công ty: Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 42.499.010.000 đồng; tương đương 4.249.901 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu hàn (que hàn điện, dây hàn);
- Kinh doanh vật tư, nguyên liệu để sản xuất vật liệu hàn;
- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt	792.349.738	75.341.927
Tiền gửi ngân hàng	4.345.790.877	4.770.109.562
	<u>5.138.140.615</u>	<u>4.845.451.489</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	43.723.018	122.803.161
Tiền thuế NK nộp thừa	-	214.417.379
Thuế TNCN phải thu của người lao động	-	51.266.000
Phải thu công ty ATB tiền vay nộp thuế	-	25.000.000
Phải thu tiền tạm ứng nghiên cứu sản phẩm mới	20.000.000	20.000.000
Phải thu khác	44.184.556	31.326.602
	<u>107.907.574</u>	<u>464.813.142</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.488.026.511	25.997.148.614
Công cụ, dụng cụ	72.841.809	370.819.194
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	840.440.000	983.790.000
Thành phẩm	13.058.498.749	10.345.304.661
Hàng hoá	36.246.278	77.680.951
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>35.496.053.347</u>	<u>37.774.743.420</u>

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	10.051.431	-
	<u>10.051.431</u>	<u>-</u>

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tạm ứng	92.575.943	51.417.765
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	562.216.206	498.380.507
	<u>654.792.149</u>	<u>549.798.272</u>

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, chi phí san lấp	3.783.569.627	3.823.396.687
Chi phí trả trước dài hạn khác	43.750.000	43.750.000
	<u>3.827.319.627</u>	<u>3.867.146.687</u>

10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	28.150.624.863	24.675.770.572
- Vay ngân hàng	26.635.624.863	23.532.770.572
- Vay cá nhân	1.515.000.000	1.143.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.840.000.000	5.120.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây	3.840.000.000	5.120.000.000
	<u>31.990.624.863</u>	<u>29.795.770.572</u>

Chi tiết vay ngắn hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ⁽¹⁾	14.644.124.863	19.672.770.572
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ⁽²⁾	11.991.500.000	3.860.000.000
Vay cán bộ công nhân viên	1.515.000.000	1.143.000.000
	<u>28.150.624.863</u>	<u>24.675.770.572</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng hạn mức số 01/2012/HĐTD ngày 27/04/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng từ ngày 27/04/2012;
- + Lãi suất cho vay: bằng tổng lãi suất cơ sở và biên độ tối thiểu 3,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tiền gửi tại Ngân hàng Công thương và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu theo hợp đồng kinh tế giữa Công ty với đối tác.

(2) Hợp đồng tín dụng 01/2012/HĐTD ngày 23/03/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, đến hết ngày 31/03/2013;
- + Lãi suất cho vay: Xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tin chấp, số dư tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.172.171.634	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	828.162.295	939.976.439
Thuế Thu nhập cá nhân	-	56.676.000
	<u>2.000.333.929</u>	<u>996.652.439</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	500.000.000	-
Chi phí lãi vay phải trả	403.124.482	9.113.889
Chi phí chiết khấu bán hàng	368.241.050	-
Lãi chậm trả khách hàng	1.200.000.000	-
Tiền thuê đất	223.758.000	-
Phí vận chuyển	167.627.050	-
	<u>2.862.750.582</u>	<u>9.113.889</u>

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	431.933.245	351.233.978
Bảo hiểm thất nghiệp	-	86.646.573
Phải trả cổ tức cho cổ đông	663.290.000	730.000
Phải trả ông Ngô Bá Việt tiền mua ô tô	1.278.673.000	1.278.673.000
Lãi vay phải trả	101.935.137	126.618.117
Thuế phải nộp theo Quyết định thanh tra thuế	633.814.838	-
Phải trả, phải nộp khác	29.530.820	44.979.820
	<u>3.139.177.040</u>	<u>1.888.881.488</u>

14 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	12.539.903.948	12.539.903.948
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây (*)	12.539.903.948	12.539.903.948
	<u>12.539.903.948</u>	<u>12.539.903.948</u>

(*) Hợp đồng tín dụng số 02/2009/HĐTD-DH ngày 03/07/2009 và phụ lục, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền ngân hàng cho vay: 24,5 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: xây dựng nhà xưởng sản xuất và đầu tư mua máy móc thiết bị, phụ tùng của dự án Nhà máy sản xuất dây hàn 6.000 tấn/năm;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu; nợ gốc trả theo lịch trả nợ trong hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: theo quy định của ngân hàng tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh 3 tháng một lần khi có thông báo thay đổi lãi suất của ngân hàng;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ vốn vay.

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	42.499.010.000	42.499.010.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>42.499.010.000</i>	<i>42.499.010.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>42.499.010.000</i>	<i>42.499.010.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.399.920.800	4.249.901.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>3.399.920.800</i>	<i>4.249.901.000</i>

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.249.901	4.249.901
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.249.901	4.249.901
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.249.901</i>	<i>4.249.901</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.249.901	4.249.901
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.249.901</i>	<i>4.249.901</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ dự phòng tài chính	2.845.000.000	2.845.000.000
	<u>2.845.000.000</u>	<u>2.845.000.000</u>

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	103.848.618.188	115.421.603.802
	<u>103.848.618.188</u>	<u>115.421.603.802</u>

17 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.573.315.350	579.300.350
Giảm giá hàng bán	5.209.000	4.551.200
Hàng bán bị trả lại	840.423.275	35.024.670
	<u>2.418.947.625</u>	<u>618.876.220</u>

18 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm, hàng hóa	101.429.670.563	114.802.727.582
	<u>101.429.670.563</u>	<u>114.802.727.582</u>

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	87.969.072.415	106.686.234.633
	<u>87.969.072.415</u>	<u>106.686.234.633</u>

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	52.790.559	30.396.677
	<u>52.790.559</u>	<u>30.396.677</u>

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.452.200.289	2.908.969.889
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1.200.000.000	-
	<u>4.652.200.289</u>	<u>2.908.969.889</u>

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	482.031.528	478.035.180
Chi phí nhân công	901.391.569	442.140.734
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.694.196	71.694.194
Chi phí khác bằng tiền	1.878.251.337	1.505.501.051
	<u>3.333.368.630</u>	<u>2.497.371.159</u>

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	66.041.765	100.888.724
Chi phí nhân công	1.690.091.299	1.166.171.754
Chi phí khấu hao tài sản cố định	277.220.428	134.394.746
Thuế, phí, lệ phí	294.767.939	87.172.000
Chi phí khác bằng tiền	1.040.471.296	909.713.226
	<u>3.368.592.727</u>	<u>2.398.340.450</u>

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.058.502.497	637.693.681
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	316.907.419	5.000.000
- Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lý hợp lệ)	316.907.419	5.000.000
Tổng lợi nhuận tính thuế	2.375.409.916	642.693.681
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	593.852.479	160.673.420
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm theo Nghị quyết số 29/2012/QH13	(178.155.744)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>415.696.735</u>	<u>160.673.420</u>

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	1.642.805.762	477.020.261
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.642.805.762	477.020.261
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.249.901	4.249.901
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>387</u>	<u>112</u>

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.138.140.615	-	4.845.451.489	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.562.383.237	(1.684.060.488)	31.031.715.725	(1.684.060.488)
Cộng	41.700.523.852	(1.684.060.488)	35.877.167.214	(1.684.060.488)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	44.530.528.811	42.335.674.520
Phải trả người bán, phải trả khác	31.230.777.010	35.984.523.580
Chi phí phải trả	2.862.750.582	9.113.889
	78.624.056.403	78.329.311.989

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2012				
Vay và nợ	31.990.624.863	12.539.903.948	-	44.530.528.811
Phải trả người bán, phải trả khác	31.230.777.010	-	-	31.230.777.010
Chi phí phải trả	2.862.750.582	-	-	2.862.750.582
Cộng	66.084.152.455	12.539.903.948	-	78.624.056.403
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	29.795.770.572	12.539.903.948	-	42.335.674.520
Phải trả người bán, phải trả khác	35.984.523.580	-	-	35.984.523.580
Chi phí phải trả	9.113.889	-	-	9.113.889
Cộng	65.789.408.041	12.539.903.948	-	78.329.311.989

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất que hàn và dây hàn, chiếm hơn 90% trong toàn bộ hoạt động của Công ty.

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	<hr/>
	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	358.809.000

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011, các báo cáo này đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán và soát xét.

Hoàng Xuân Thành
Kế toán trưởng

Ngô Bá Việt
Giám đốc

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN VIỆT ĐỨC

Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	31.938.850.183	55.364.434.062	5.188.123.300	424.499.525	92.915.907.070
Số tăng trong kỳ	-	90.800.000	-	-	90.800.000
- Mua sắm mới	-	90.800.000	-	-	90.800.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	31.938.850.183	55.455.234.062	5.188.123.300	424.499.525	93.006.707.070
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	9.924.529.858	30.274.196.009	2.267.254.150	405.024.525	42.871.004.542
Số tăng trong kỳ	717.005.982	1.629.047.482	213.997.334	6.833.333	2.566.884.131
- Trích khấu hao	717.005.982	1.629.047.482	213.997.334	6.833.333	2.566.884.131
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.641.535.840	31.903.243.491	2.481.251.484	411.857.858	45.437.888.673
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	22.014.320.325	25.090.238.053	2.920.869.150	19.475.000	50.044.902.528
Số dư cuối kỳ	21.297.314.343	23.551.990.571	2.706.871.816	12.641.667	47.568.818.397

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN VIỆT ĐỨC

Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư cuối kỳ trước	42.499.010.000	683.890.000	2.845.000.000	3.484.325.934	49.512.225.934
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	1.642.805.762	1.642.805.762
Chi trả cổ tức kỳ trước	-	-	-	(3.399.920.800)	(3.399.920.800)
Số dư cuối kỳ này	42.499.010.000	683.890.000	2.845.000.000	1.727.210.896	47.755.110.896

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	8.226.770.000	19,36%	8.226.770.000	19,36%
Vốn góp của đối tượng khác	34.272.240.000	80,64%	34.272.240.000	80,64%
	42.499.010.000	100%	42.499.010.000	100%